

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Quốc Thịnh và Nguyễn Thị Vân Quỳnh** - Bảo vệ thương hiệu sản phẩm chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam. *Mã số: 163.1BAdm.12* 3
The Brand Protection of Geographical Indication Products
- 2. Vũ Thị Yến** - Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một số thị trường lớn. *Mã số: 163.IIEM.11* 15
Assessment of Impacts of Free Trade Agreements on Vietnam's Seafood Exports to Some Major Markets

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Nguyễn Thị Nguyên Hồng** - Tác động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp lữ hành đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. *Mã số: 163.2TRMG.21* 28
The Impact of Social Responsibility Activities of Tour Operator on Customer's Satisfaction and Loyalty
- 4. Huỳnh Thị Diệu Linh** - Các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của các công ty xuất nhập khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 163.2FiBa.21* 39
Key Factors Influencing the Return on Assets of Vietnam's Listed Seafood Import and Export Companies
- 5. Nguyễn Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Quỳnh Trang** - Vận dụng mô hình kế toán chi phí dựa trên hoạt động trong quản trị chi phí tại các doanh nghiệp sản xuất cơ khí Việt Nam. *Mã số: 163.2BAcc.22* 48
Application of Activity-Based Costing in Management Costing in Vietnamese Mechanical Manufacturing Enterprises

- 6. Nguyễn Thị Nguyệt Dung** - Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 163.2FiBa.21** 61
Keys Factors Influencing the Business Efficiency of Vietnam's Listed Companies
- 7. Nguyễn Hữu Cường và Nguyễn Thị Giáng Tiên** - Mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết ở Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng. **Mã số: 163.2FiBa.22** 72
The Levels of Non - Financial Information Disclosure by Manufacturing Companies Listed in Vietnam and Influencing Factors
- 8. Lê Hà Trang** - Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - Tiếp cận từ đánh giá của người nộp thuế tại Cục thuế thành phố Hà Nội. **Mã số: 163.2FiBa.21** 84
Factors affecting corporate income tax compliance behavior - Research at Hanoi Tax Department

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phạm Hà Châu Quế, Nguyễn Đắc Thành và Đỗ Phương Thảo** - Tác động của đại dịch COVID-19 đến ý định đi du lịch của khách hàng thế hệ Y tại Hà Nội. **Mã số: 163.3TRMg.31** 95
Impacts of COVID-19 Pandemic on Travel Intention of Generation Y Customers in Hanoi
- 10. Lê Quang Hiếu** - Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam: nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa. **Mã số: 163.3OMIs.31** 107
Factors Affecting Business Performance of Vietnam's Young Entrepreneur: A Case Study in Thanh Hoa Province

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ KHỞI NGHIỆP CỦA THANH NIÊN VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH THANH HÓA

Lê Quang Hiếu

Trường Đại học Hồng Đức

Email: lequanghieu@hdu.edu.vn

Ngày nhận: 02/01/2022

Ngày nhận lại: 08/02/2022

Ngày duyệt đăng: 10/02/2022

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động khởi nghiệp (KQHĐKN) của thanh niên trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa. Kết quả nghiên cứu từ 258 phiếu khảo sát các chủ doanh nghiệp là thanh niên khởi nghiệp trên địa bàn đã chỉ ra có 7 yếu tố có tác động dương đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp gồm: (1) năng lực khởi nghiệp, (2) năng lực quản trị kinh doanh, (3) sự tiếp cận các nguồn lực tài chính, (4) các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, (5) cơ hội tiếp cận thị trường, (6) văn hoá thúc đẩy khởi nghiệp và (7) khả năng tiếp cận các tổ chức đào tạo và khởi nghiệp. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách để nâng cao kết quả khởi nghiệp của thanh niên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Từ khóa: Kết quả khởi nghiệp, năng lực khởi nghiệp, môi trường khởi nghiệp.

JEL Classifications: L25, L26, M13

1. Mở đầu

Khởi nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển của mỗi một quốc gia. Lee & cộng sự (2006) cho rằng tinh thần khởi nghiệp được chú trọng ở nhiều quốc gia và được xem là cách thức để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Việc gia tăng được số lượng các doanh nghiệp trong nền kinh tế có tác động tích cực trực tiếp trên hai khía cạnh: Một là, làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế (Audretsch, 2007); Hai là, giảm thất nghiệp (Santarelli, Carree, & Verheul, 2009). Những nơi có tỷ lệ thành lập doanh nghiệp cao thường có tốc độ phát triển kinh tế cao. Sobel & King (2008) nhận định khởi nghiệp là chìa khóa quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Chính vì lẽ đó chính phủ các nước phát triển cũng như đang phát triển đều dành nhiều chính sách hỗ trợ và nỗ lực để thúc đẩy việc khởi nghiệp trong giới trẻ. Tuy nhiên, kết quả của một dự án khởi nghiệp chịu sự tác động của nhiều nhóm yếu

tô khác nhau. Việc chỉ ra những yêu tố và mức độ ảnh hưởng của chúng tới kết quả khởi nghiệp là mối quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu, người khởi nghiệp và các đơn vị quản lý nhà nước.

Thanh Hóa là tỉnh đông dân cư, khoảng hơn 3,6 triệu người hiện đứng thứ 3/63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam (Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019), tỷ lệ dân cư trong độ tuổi thanh niên (16 - 30 tuổi) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dân số. Trong những năm gần đây, Thanh Hóa được coi là điểm sáng về phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 12,1%, quy mô GRDP năm 2020 ước đạt 131.199 tỷ đồng- đứng thứ 8 cả nước (Đảng bộ Tỉnh Thanh Hóa, 2020), năm 2021 GRDP ước đạt 8,85%, đứng thứ 5/63 tỉnh (Tuấn Minh, 2021). Tuy nhiên, trong quá trình phát triển Thanh Hóa cũng gặp không ít khó khăn, thách thức. Mặc dù số lượng

doanh nghiệp thành lập mới khá cao (bình quân khoảng 3.000 Doanh nghiệp/năm trong 3 năm gần đây), cùng hàng nghìn hộ kinh doanh cá thể được cấp phép hàng năm, nhưng số lượng các tổ chức kinh doanh được coi là thành công, có thể trụ vững được qua 3 năm, 5 năm lại không nhiều. Đa phần các chủ doanh nghiệp là thanh niên, chưa có nhiều kinh nghiệm, vốn, kiến thức,... để kinh doanh. Trong bối cảnh đó, việc xác định các nhân tố cũng như mức độ ảnh hưởng của chúng đến kết quả hoạt động khởi nghiệp, từ đó có những kiến nghị, đề xuất nhằm giúp cho các thanh niên trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khởi nghiệp, là một thuật ngữ, trong tiếng Anh được gọi là Entrepreneurship (hay startup) có nguồn gốc từ tiếng Pháp “Entreprendre” với ý nghĩa là sự đảm đương (Nguyễn Thu Thủy, 2013). Khởi nghiệp được hiểu theo nhiều cách, theo nghĩa hẹp có thể là bắt đầu làm chủ một doanh nghiệp mới, theo nghĩa rộng được xem như quan điểm về nghề nghiệp theo hướng tự mình làm chủ, khởi xướng, phát kiến và chấp nhận rủi ro (Bruyat & Julien, 2001), là một thể chế con người được thiết lập nhằm tạo ra những sản phẩm, dịch vụ mới trong điều kiện không chắc chắn (Ries, 2019). Khởi nghiệp thể hiện quan điểm mỗi người trong việc lựa chọn nghề nghiệp, suy nghĩ và hành động hướng tới việc thành lập một doanh nghiệp mới (Nabi & Liñán, 2011). Khái niệm khởi nghiệp còn được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu khác, cơ bản đều hướng đến việc thành lập và làm chủ một doanh nghiệp mới.

Bàn luận về kết quả khởi nghiệp cũng có nhiều cách hiểu khác nhau, Littunen & Cộng sự (2006) chỉ ra, kết quả khởi nghiệp là sự tồn tại/sống sót qua 3 năm đầu, hoạt động liên tục sau khi khởi sự kinh doanh, đây cũng là khái niệm nhận được sự đồng thuận của nhiều người. Như vậy, việc xác định và hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động khởi nghiệp là rất quan trọng và có ý nghĩa không chỉ đối với các nhà nghiên cứu mà còn giúp cho các Nhà khởi nghiệp có thể đưa ra những quyết sách phù hợp hơn trong quá trình khởi nghiệp của mình.

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả khởi nghiệp được nhiều tác giả đề cập đến tập trung theo 2 nhóm yếu tố gồm: Năng lực nhà khởi nghiệp và Môi trường khởi nghiệp.

Nhiều nghiên cứu về lĩnh vực khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp đã chỉ ra mối quan hệ tương quan giữa năng lực nhà khởi nghiệp với kết quả hoạt động và sự tăng trưởng của đơn vị kinh doanh. Có nhiều yếu tố thể hiện năng lực nhà khởi nghiệp được đề cập đến trong các nghiên cứu, trong đó có 3 yếu tố nhận được sự đồng thuận cao: Năng lực nhân sự (Hood và Young, 1993; Mitton, 1989; Baum, 1994; Man & cộng sự, 2002; Lerner & Almor, 2002; Sattakoun Vannasinh, 2017), Năng lực quản trị và kinh doanh (Hood & Young, 1993; Mitton, 1989; Baum, 1994; Man & cộng sự, 2002; Sattakoun Vannasinh, 2017), Năng lực khởi nghiệp (Mitton, 1989; Baum, 1994; Bird, 1988; Man & cộng sự, 2002; Lerner & Almor, 2002; Sattakoun Vannasinh, 2017). Ngoài 3 yếu tố trên, các yếu tố như: Năng lực lãnh đạo, Năng lực giao tiếp, Năng lực phản ứng - định hướng, Tư duy logic, Năng lực phân tích, Năng lực ra quyết định, Năng lực thiết lập mục tiêu, Năng lực tuyển dụng, Năng lực lập kế hoạch kinh doanh, Năng lực thực tiễn kinh doanh hay Kiến thức chuyên môn của nhà khởi nghiệp cũng được chỉ ra trong các nghiên cứu khác nhau.

Nghiên cứu nhóm yếu tố môi trường khởi nghiệp cho thấy sự đa dạng của môi trường có ý nghĩa quan trọng trong quá trình khởi nghiệp và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp. Các quyết định và hành động của nhà khởi nghiệp đưa ra dựa trên sự cảm nhận của họ về môi trường kinh doanh. Có 5 yếu tố thuộc về môi trường ảnh hưởng đến kết quả khởi nghiệp nhận được sự đồng tình cao của các nhà nghiên cứu gồm: Sự tiếp cận các nguồn lực tài chính (Radas & Bozic, 2009; Meuleman & De Maeseineir, 2012; Zain & Kassim 2012, Sattakoun Vannasinh, 2017), Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ (Garner, 1995; Radas & Bozic, 2009; Meuleman & De Maeseineir, 2012; Sattakoun Vannasinh, 2017), Khả năng Tiếp cận các tổ chức về đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp (Bull và Winter, 1991; Grimaldi & Grandi, 2005; Meuleman

& De Maeseneir, 2012; Sattakoun Vannasinh, 2017), Khả năng tiếp cận thị trường (Meuleman & De Maeseneir, 2012; Zain & Kassin 2012, Sattakoun Vannasinh, 2017) và Văn hóa thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp (Bull & Winter, 1991; Garner, 1995; Radas & Bozic, 2009; Meuleman & De Maeseneir, 2012).

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Tổng hợp và kế thừa các nghiên cứu trước đây, căn cứ vào kết quả nghiên cứu định tính, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam thể hiện mối quan hệ giữa 9 khái niệm nghiên cứu, trong đó 3 khái niệm thể hiện năng lực của nhà khởi nghiệp, 5 khái niệm thể hiện môi trường khởi nghiệp và biến kết quả hoạt động khởi nghiệp đóng vai trò là biến phụ thuộc (Hình 1), cùng với đó là 8 giả thuyết thể hiện mối quan hệ tương quan tuyến tính dương giữa 8 biến độc lập với biến phụ thuộc là biến “Kết quả hoạt động khởi nghiệp” (KQHĐKN).

H2: Năng lực quản trị và kinh doanh tác động tích cực đến KQHĐKN của thanh niên.

H3: Năng lực nhân sự có tác động tích cực đến KQHĐKN của thanh niên

H4: Sự tiếp cận các nguồn lực tài chính có tác động tích cực đến KQHĐKN của thanh niên

H5: Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ có tác động tích cực đến KQHĐKN của thanh niên

H6: Khả năng tiếp cận các tổ chức đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp có tác động tích cực đến KQHĐKN của thanh niên.

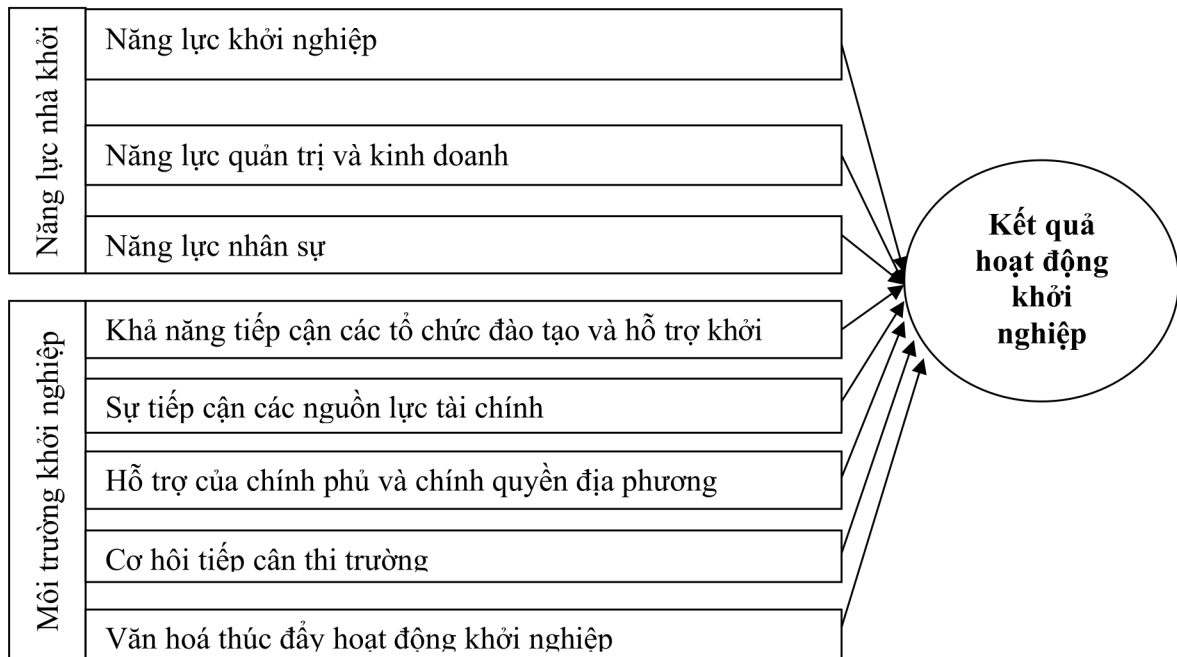
H7: Khả năng tiếp cận thị trường có tác động tích cực đến KQHĐKN của thanh niên.

H8: Văn hóa thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp có tác động tích cực đến KQHĐKN của thanh niên.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính nhằm thu thập, tổng hợp các thông tin đề xuất mô hình các yếu tố tác động tới KQHĐKN, khám phá và xây dựng thang đo cho



Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Hình 1: Mô hình các yếu tố tác động tới kết quả hoạt động khởi nghiệp

H1: Năng lực khởi nghiệp tác động tích cực đến KQHĐKN của thanh niên.

nghiên cứu. Trên cơ sở nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng tới KQHĐKN từ những nghiên cứu có liên

quan, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp và thiết kế sơ bộ phiếu khảo sát ý kiến dành cho chủ doanh nghiệp khởi nghiệp. Bằng các cuộc hẹn gặp trực tiếp, trong khoảng thời gian từ tháng 3-5/2021 tác giả đã tham vấn ý kiến của 05 chuyên gia và 03 nhà nghiên cứu, những người am hiểu sâu về lĩnh vực khởi nghiệp trên địa bàn Thanh Hóa và cả nước. Các nội dung tham vấn tập trung vào xác định các nhân tố ảnh hưởng cũng như góp ý để hiệu chỉnh bảng hỏi cho phù hợp. Sau đó, tác giả sử dụng bảng hỏi đã hiệu chỉnh phỏng vấn thử 10 chủ doanh nghiệp khởi nghiệp và hiệu chỉnh lại từng câu, từng ý một lần nữa cho phù hợp, rõ ràng, chính xác và đúng nghĩa hơn, để hiệu quả nghiên cứu đạt được cao hơn.

Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy các đối tượng tham gia phỏng vấn và khảo sát thử đều đồng ý về 2 nhóm nhân tố (8 yếu tố) do nhóm nghiên cứu đề xuất có ảnh hưởng đến KQHĐKN, đồng thời cũng xác định được thang đo trong nghiên cứu

3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

3.2.1. Mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là những nhà khởi nghiệp, chủ doanh nghiệp khởi nghiệp có thời gian hoạt động từ 1 đến 5 năm và có độ tuổi dưới 35. Việc lấy mẫu được tiến hành trên tất cả 27 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Thanh Hóa, tuy nhiên tập trung nhiều trên một số địa bàn có mật độ dân cư lớn, có nhiều thanh niên khởi nghiệp (Thành phố Thanh Hóa, Thành phố Sầm Sơn, Thị xã Bim Sơn, Thị xã Nghi Sơn) và mang đầy đủ các đặc trưng của đám đông để đảm bảo sự khái quát kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao. Theo Hair & cộng sự (1998), Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) thì cỡ mẫu để phân tích EFA phải tối thiểu bằng năm lần số biến quan sát. Với mô hình nghiên cứu có 48 biến quan sát, kích thước mẫu tối thiểu là 240 mẫu. Tác giả tiến hành chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản. Trước tiên tác giả xin danh sách danh sách các công ty khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, chia theo từng địa bàn khảo sát, sắp xếp thứ tự tên theo anpha, sau đó đánh số thứ tự các đơn vị trong danh sách; rồi chọn ngẫu nhiên từng đơn vị trong tổng thể chung vào mẫu. Có 288 bản khảo sát được gửi đi, số lượng thu về là 273 bản (đạt 95%), trong đó loại 15 bản trả lời thiếu thông tin, không phù hợp. Như vậy, còn 258 bản khảo sát hợp lệ được sử dụng trong nghiên cứu.

3.2.2. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu

Các dữ liệu sau khi thu thập được mã hóa và phân tích bằng phần mềm SPSS 22. Dữ liệu nghiên cứu chủ yếu được phân tích dưới dạng thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha và EFA, phân tích hồi quy Binary Logistic. Trong phân tích Cronbach's Alpha, hệ số Alpha ≥ 0.6 và hệ số tương quan biến tổng ≥ 0.3 được chấp nhận nhằm đảm bảo thang đo có độ tin cậy cao (Tabachnick & Fidell, 2013). Theo Hair & cộng sự (1998), phân tích EFA phải đảm bảo có phương sai trích $\geq 50\%$, KMO ≥ 0.5 , hệ số tải nhân tố ≥ 0.5 , giá trị eigenvalue > 1 và kiểm định Bartlett's test có ý nghĩa (≤ 0.5) để thang đo có độ tin cậy và phù hợp với thực tiễn. Tiếp theo, phân tích hồi quy tuyến tính bội bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (Ordinal Least Squares - OLS), nghiên cứu sẽ thực hiện một lần hồi quy nhằm phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là kết quả hoạt động khởi nghiệp, biến độc lập là các yếu tố về năng lực của nhà khởi nghiệp và môi trường kinh doanh.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha khá cao (>0.7), có 42 biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 và đủ tiêu chuẩn để đưa vào sử dụng cho phân tích EFA, 01 biến bị loại (NLKN3), do có tương quan với biến tổng nhỏ hơn 0.3. Kết quả sau khi phân tích hệ số Cronbach's Alpha và loại bỏ các biến quan sát không đảm bảo độ tin cậy, thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả khởi nghiệp của thanh niên được đo lường bằng 42 biến quan sát cho 8 thành phần và thang đo kết quả khởi nghiệp được đo lường bằng 5 biến quan sát (vẫn giữ nguyên so với số biến quan sát ban đầu).

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả EFA các biến độc lập cho thấy có 8 nhân tố của mô hình được trích tại điểm dừng. Tổng phương sai trích đạt được ở mức 64,830% ($>50\%$) cho thấy hệ số tải của 8 nhân tố chính đạt hệ số tải trên 0,5, nhân tố còn lại do có hệ số tải thấp nên bị loại.

Với 5 biến trong thang đo KQHĐKN được đưa vào phân tích EFA cho thấy có một nhân tố được trích tại điểm dừng, có tổng phương sai trích đạt được ở mức 62,002% ($>50\%$), hệ số tải của tất cả các biến đều đạt, thấp nhất là 0,701 (KQ1). Do đó, thang đo KQHĐKN đạt được giá trị hội tụ

Bảng 1: Tổng hợp các thành tố của từng biến độc lập

Nhân tố	Tên yếu tố	Biến độc lập
Năng lực nhà quản trị	<i>Năng lực khởi nghiệp</i>	NLKN 1. Nhận dạng và xác định được thị trường NLKN 2. Phát triển các sản phẩm và dịch vụ phù hợp với thị trường NLKN 3. Hình thành các ý tưởng kinh doanh NLKN 4. Có khả năng tìm cơ hội kinh doanh NLKN 5. Nhận diện sự thuận lợi từ các cơ hội kinh doanh NLKN 6. Hình thành được chiến lược để khai thác cơ hội kinh doanh
	<i>Năng lực quản trị và kinh doanh</i>	NLQT1. Phát triển hệ thống quản trị để vận hành dài hạn của doanh nghiệp NLQT 2. Phát triển các nguồn lực cho hoạt động của doanh nghiệp NLQT 3. Có kỹ năng điều hành kinh doanh NLQT 4. Có kinh nghiệm quản lý/quản trị NLQT 5. Có khả năng triển khai chiến lược
	<i>Năng lực nhân sự</i>	NLNS 1. Xây dựng văn hóa tổ chức NLNS 2. Kỹ năng ủy quyền NLNS 3. Khả năng tạo động lực làm việc cho nhân viên NLNS 4. Khả năng tuyển dụng và sử dụng đúng người - đúng việc NLNS 5. Kỹ năng về mối quan hệ con người NLNS 6. Kỹ năng lãnh đạo
Môi trường khởi nghiệp	<i>Khả năng tiếp cận các tổ chức đào tạo và khởi nghiệp</i>	HTĐT 1. Các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn được truyền thông rộng rãi và đầy đủ thông tin HTĐT 2. Các tổ chức tư vấn khởi nghiệp, các hiệp hội, đoàn thể Tiếp cận dễ dàng HTĐT 3. Các hiệp hội doanh nghiệp tại địa phương luôn hỗ trợ tốt các hoạt động kinh doanh của đơn vị HTĐT 4. Được sự tư vấn miễn phí về các vấn đề liên quan đến pháp luật
	<i>Sự tiếp cận các nguồn lực tài chính</i>	NLTC 1. Tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng dễ dàng NLTC 2. Thủ tục vay vốn ngân hàng đơn giản NLTC 3. Dễ dàng vay vốn ngân hàng dưới sự bảo trợ của tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp NLTC 4. Dễ dàng vay vốn từ các quỹ khởi nghiệp NLTC 5. Dễ dàng huy động vốn từ các kênh phi chính thức NLTC 6. Thủ tục đáo hạn khi vay vốn ngân hàng dễ dàng
	<i>Hỗ trợ của chính phủ và chính quyền địa phương</i>	CP 1. Thủ tục thành lập doanh nghiệp đơn giản và thuận lợi CP 2. Chính phủ và Chính quyền địa phương có chính sách hỗ trợ về tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp CP 3. Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước (Thuế, Bảo hiểm,..) CP 4. Chính phủ, địa phương có chương trình hỗ trợ đào tạo khi khởi nghiệp CP 5. Thông tin hỗ trợ khởi nghiệp được công bố công khai và nhanh chóng CP 6. Các vướng mắc được Chính quyền giải quyết kịp thời

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

	Cơ hội tiếp cận thị trường	TCTT 1. Thông tin về thị trường được các tổ chức hỗ trợ cung cấp thường xuyên và cập nhật TCTT 2. Nguồn thông tin về thị trường đa dạng và nhiều kênh TCTT 3. Các tổ chức cung cấp thông tin nhu cầu về sản phẩm và dịch vụ TCTT 4. Các tổ chức cung cấp thông tin về sự thay đổi trong nhu cầu khách hàng TCTT 5. Nhà nước và các hiệp hội sẵn sàng hỗ trợ đưa sản phẩm, dịch vụ vào các kênh phân phối hiện đại
	Văn hóa thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp	VH 1. Văn hóa đề cao sự chấp nhận rủi ro VH 2. Xã hội, cộng đồng tôn trọng doanh nhân VH 3. Pháp luật tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của doanh nhân VH 4. Cộng đồng địa phương đánh giá cao sự đóng góp của nhà khởi nghiệp VH 5. Cộng đồng nhấn mạnh đến tinh thần khởi nghiệp
	Kết quả hoạt động khởi nghiệp	KQ 1. Doanh số công ty đạt chỉ tiêu KQ 2. Thị phần của công ty đạt chỉ tiêu KQ 3. Số lượng khách hàng hài lòng tăng KQ 4. Số lượng sản phẩm mới, dịch vụ mới tăng KQ 5. Đạt được mức tăng trưởng mong muốn

4.3. Kiểm định hồi quy

4.3.1. Phân tích tương quan giữa các biến

Kết quả đo lường mức độ chặt chẽ mối liên hệ tuyến tính của các biến thành phần gồm, (1) NLKN=X7, (2) NLQT=X5, (3) NLNS=X4, (4) TCTC=X1, (5) CP=X3, (6) HTĐT=X8, (7) TCTT=X2 và (8) VH=X6 cho thấy biến KQHĐKN có tương quan tuyến tính với 8 biến độc lập, các biến độc lập có tương quan với nhau (dao động từ 0,334 đến 0,552), có thể xây ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3.2. Phân tích mô hình hồi quy

Với R^2 hiệu chỉnh là 0,756 cho thấy 75,6% biến thiên KQHĐKN bởi các biến trong mô hình, mô hình hồi qui đưa ra tương đối phù hợp với mức ý nghĩa 5%.

Giả thuyết H_0 : các hệ số hồi quy đều bằng 0. giá trị Sig. có mức ý nghĩa 1% (Sig = 0,000) nên mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Yếu tố X4 (năng lực nhân sự) có độ tin cậy Sig = 0,072 > 0,05 nên giả thuyết H_3 không được chấp nhận.

Kiểm tra các giả định của mô hình hồi qui: (1) Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến: không thấy tương đa cộng tuyến (VIF của mỗi biến thiên lớn nhất bằng 1,829); (2) Kiểm tra liên hệ tuyến tính: Phân dư chuẩn hóa không thay đổi theo một trật tự

nào đối với giá trị dự đoán chuẩn hóa, giả định về liên hệ tuyến tính không bị vi phạm; (3) Kiểm tra phương sai của phần dư có phân phối chuẩn: Giả thuyết phân phối chuẩn không bị vi phạm; (4) Kiểm tra tính độc lập của phần dư: các phần dư độc lập với nhau. Như vậy, kết quả là mô hình hồi qui của mẫu có thể sử dụng các ước lượng cho các hệ số hồi quy của tổng thể.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy có 7 yếu tố có tác động dương đến KQHĐKN và theo thứ tự sau: (1) Năng lực khởi nghiệp là yếu tố tác động mạnh nhất đến KQHĐKN ($\beta = 0,254$); (2) Năng lực quản trị kinh doanh ($\beta = 0,235$); (3) Sự tiếp cận các nguồn lực tài chính ($\beta = 0,173$); (4) Hỗ trợ của Chính phủ và chính quyền địa phương ($\beta = 0,141$); (5) Cơ hội tiếp cận thị trường ($\beta = 0,131$); (6) văn hóa thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp ($\beta = 0,125$); (7) Khả năng tiếp cận các tổ chức đào tạo và khởi nghiệp ($\beta = 0,076$). Riêng yếu tố năng lực nhân sự không có ý nghĩa thống kê (sig. = 0,072 > 0,05). Như vậy, giả thuyết H_3 bị bác bỏ, các giả thuyết còn lại đều được chấp nhận.

5. Một số đề xuất từ kết quả nghiên cứu

5.1. Về năng lực các thanh niên khởi nghiệp

Nhiều nghiên cứu trước đều khẳng định năng lực nhà khởi nghiệp có tác động cùng chiều với sự thành công hay kết quả hoạt động khởi nghiệp. Thực tiễn từ

Bảng 2: Kiểm định tương quan giữa các biến

Correlations										
		Y	X1	X2	X3	X4	X5	X6	X7	X8
Y	Pearson Correlation	1	.667**	.561**	.645**	.496**	.701**	.477**	.724**	.558**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	258	258	258	258	258	258	258	258	258
X1	Pearson Correlation	.667**	1	.417**	.521**	.401**	.521**	.334**	.552**	.459**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	258	258	258	258	258	258	258	258	258
X2	Pearson Correlation	.561**	.417**	1	.445**	.329**	.397**	.327**	.451**	.334**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	258	258	258	258	258	258	258	258	258
X3	Pearson Correlation	.645**	.521**	.445**	1	.385**	.489**	.317**	.558**	.457**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000	.000	.000	.000
	N	258	258	258	258	258	258	258	258	258
X4	Pearson Correlation	.496**	.401**	.329**	.385**	1	.411**	.211**	.461**	.312**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.001	.000	.000
	N	258	258	258	258	258	258	258	258	258
X5	Pearson Correlation	.701**	.521**	.397**	.489**	.411**	1	.375**	.575**	.466**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000	.000	.000
	N	258	258	258	258	258	258	258	258	258
X6	Pearson Correlation	.477**	.334**	.327**	.317**	.211**	.375**	1	.294**	.392**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.001	.000		.000	.000
	N	258	258	258	258	258	258	258	258	258
X7	Pearson Correlation	.724**	.552**	.451**	.558**	.461**	.575**	.294**	1	.453**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000		.000
	N	258	258	258	258	258	258	258	258	258
X8	Pearson Correlation	.558**	.459**	.334**	.457**	.312**	.466**	.392**	.453**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	258	258	258	258	258	258	258	258	258

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Nguồn: Kết quả xử lý từ phần mềm SPSS.

dữ liệu trong nghiên cứu này chỉ khẳng định có 2 nhóm năng lực là năng lực khởi nghiệp và năng lực quản trị và kinh doanh tác động đến KQHĐKN của thanh niên.

Để nâng cao năng lực nhà khởi nghiệp, giải pháp hiệu quả và phù hợp nhất tại thời điểm hiện nay cần được xem xét trên 2 khía cạnh.

Thứ nhất, đối với thanh niên khởi nghiệp, trước hết, phải nhận thức vai trò và tầm quan trọng của năng lực quản lý trong hoạt động quản lý điều hành doanh nghiệp để có trách nhiệm tự hoàn thiện và nâng cao năng lực quản lý giúp đơn vị kinh doanh tồn tại và phát triển được, đáp ứng yêu cầu hội nhập

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy các biến trong mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Sig.	Durbin-Watson
1	.874 ^a	.763	.756	.30266	.000	2.132

Nguồn: Kết quả xử lý từ phần mềm SPSS

Bảng 4: Kết quả của mô hình hồi quy

Model		Coefficients ^a						
		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.704	.171		-4.115	.000		
	X1	.167	.040	.173	4.192	.000	.559	1.789
	X2	.119	.034	.131	3.543	.000	.696	1.436
	X3	.150	.044	.141	3.422	.001	.563	1.775
	X4	.065	.036	.065	1.807	.072	.727	1.376
	X5	.243	.043	.235	5.640	.000	.547	1.829
	X6	.135	.038	.125	3.567	.000	.770	1.298
	X7	.257	.044	.254	5.787	.000	.493	1.827
	X8	.075	.038	.076	1.986	.048	.645	1.550

Nguồn: Kết quả xử lý từ phần mềm SPSS

kinh tế quốc tế. Thanh niên khi khởi nghiệp phải chủ động trang bị các loại kiến thức quản lý để nâng cao năng lực quản lý cho chính bản thân và cho cả nhân viên của mình. Tích cực tìm kiếm và tham gia các khoá đào tạo về khởi nghiệp với các chủ đề liên quan tới các kiến thức nhận diện và hình thành doanh nghiệp. Thường xuyên cập nhật và bổ sung các kiến thức quản lý mới thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các sách báo về có liên quan đến hoạt động quản lý và điều hành doanh nghiệp có uy tín. Ngoài ra có thể bổ sung kiến thức thông qua việc tham quan, khảo sát và học tập các doanh nghiệp khác. Tham gia các câu lạc bộ, hội, nhóm chia sẻ kinh nghiệm quản lý và điều hành doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin và cải thiện tâm nhin.

Thứ hai, đối với chính quyền, cần có những chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực quản lý của thanh niên khi khởi nghiệp như tổ chức các chương trình tập huấn, các hội nghị, hội thảo chuyên

đề. Đồng thời cần hình thành các trung tâm, đơn vị hỗ trợ khởi nghiệp, tạo vườn ươm doanh nghiệp, giúp cho các nhà khởi nghiệp vững vàng hơn khi bắt đầu và trong quá trình quản lý điều hành doanh nghiệp.

Thứ ba, đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn, cần nghiên cứu nhu cầu thực tế, đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng đào tạo và thiết kế được các chương trình chuyên sâu cho các nhà khởi nghiệp là thanh niên. Đảm bảo đáp ứng nhu cầu nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

5.2. Về tạo lập môi trường khởi nghiệp

Trước hết, Nhà nước cần xây dựng cơ sở pháp lý đồng bộ, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp khởi nghiệp nói riêng. Xây dựng các chính sách hỗ trợ đặc thù như hỗ trợ thủ tục, lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp, giảm thuế, phí trong những năm đầu mới thành lập, đồng

thời đảm bảo sự nhất quán, đồng bộ và liên tục từ cơ quan quản lý các cấp trong việc tạo môi trường thuận lợi và hỗ trợ cho hoạt động khởi nghiệp.

Thứ hai, với phần lớn các doanh nghiệp khởi nghiệp sự tiếp cận các nguồn lực tài chính là câu chuyện không dễ giải quyết và luôn đặt ra những thách thức rất lớn, nhất là trong điều kiện dịch bệnh kéo dài và sự bất ổn của thị trường. Chính vì vậy, sự hỗ trợ tài chính bao gồm sự sẵn có của các nguồn lực tài chính chính thức cũng như phi chính thức cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, sự sẵn lòng hỗ trợ của ngân hàng, các quỹ đầu tư mạo hiểm, các nhà đầu tư “thiên thần” là hết sức cần thiết. Nhà nước cần có nhiều hơn nữa những giải pháp đột phá trong việc hỗ trợ các doanh nhân khởi nghiệp tiếp cận với các nguồn tài chính như: Hợp tác công - tư nhân trong đầu tư khởi nghiệp nhằm mục đích mở rộng tiếp cận nguồn vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp có tiềm năng tăng trưởng cao; Có chính sách bảo lãnh hoặc ưu đãi về tài chính, tín dụng, tạo cơ chế thuận lợi để doanh nghiệp khởi nghiệp liên kết, hợp tác với cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài, qua đó kích thích tầng lớp trẻ lập nghiệp bằng tiềm lực trí tuệ, giảm thuế cho các nhà đầu tư hỗ trợ khởi nghiệp, nhất là các nhà đầu tư thiên thần.

Thứ ba, xây dựng tinh thần và văn hóa thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp. Xây dựng và triển khai các hoạt động truyền thông về hoạt động khởi nghiệp nhất là khởi nghiệp trong thanh niên để xã hội nhận thức đầy đủ và đúng bản chất của hoạt động khởi nghiệp cũng như vai trò của nhà khởi nghiệp, dẹp bỏ những tâm lý e ngại khi thất bại trong kinh doanh. Có thể lồng ghép hoặc thiết kế chương trình chuẩn về khởi nghiệp đưa vào giảng dạy ngay từ bậc phổ thông để giúp giới trẻ hình thành tinh thần khởi nghiệp ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Cần phát huy tinh thần chủ động và vai trò tích cực của khu vực kinh tế tư nhân, khu vực giúp giải quyết chủ yếu các vấn đề xã hội và việc làm cho nền kinh tế.

Thứ tư, hình thành các đơn vị, đầu mối hỗ trợ khởi nghiệp theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp. Chính quyền địa phương cần lập ra các trung tâm tư vấn hỗ trợ khởi nghiệp để giúp doanh nhân khởi nghiệp có thể nhanh chóng tiếp cận các thông tin về văn bản pháp luật, chính sách ưu đãi, chuyên giao công nghệ, thị trường... một cách chính thức, đầy đủ để qua đó có thể định hướng được chiến lược kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch

vụ, đáp ứng ngày càng cao của hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời đây cũng là đầu mối tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cũng như cập nhật kiến thức cho các nhà khởi nghiệp. Hình thành các mô hình vườn ươm doanh nghiệp trong các đơn vị tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, từng bước nâng cao năng lực quản trị cũng như năng lực cạnh tranh cho các doanh nhân khởi nghiệp.

Thứ năm, phát huy vai trò và trách nhiệm của các hiệp hội ngành nghề trong việc tư vấn và hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp, làm cầu nối giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức quốc tế với các doanh nghiệp. Phản ánh kịp thời những văn bản pháp lý, những chính sách ban hành chưa thực sự phù hợp với thực tiễn, những vướng mắc từ thị trường để giúp Nhà nước hoạch định đường lối chính sách phù hợp hơn. Hoạt động của các Hiệp hội cần nâng cao theo hướng thực chất, thiết thực và hiệu quả nhằm tạo nên khí thế, tinh thần doanh nhân cạnh tranh lành mạnh, hợp tác phát triển, chia sẻ và đoàn kết. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Audretsch, D. B. (2007), *Entrepreneurship capital and economic growth*, Oxford Review of Economic Policy, 23(1).
2. Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở*. Thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 04 năm 2019, Nhà xuất bản Thống kê, Truy cập ngày 12/12/2021 tại <http://tongdieutradaso.vn/ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-thoi-diem-0-gio-ngay-01-thang-4-nam-2019.html>
3. Baun, J.R. (1994), *The relationship of traits, competencies, motivation, strategy and structure to venture growth*, Academic of Management Journal, 44 (2).
4. Bird, B. (1988), *Implementing entrepreneurial ideas: the case for intention*, Academy of Management Review, 13(3).
5. Bruyat, C., & Julien, P.A (2001), *Defining the Field of Research in Entrepreneurship*, Journal of Business Venturing, 16(2).
6. Bull, I. and Winter, F. (1991), *Community differences in business births and business growths*, Journal of Business Venturing, 6.
7. Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa (2020), *Văn kiện đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX*, Công ty In Báo Thanh Hóa

8. Gartner, W.B. (1995), *A conceptual framework for describing the phenomenon of new venture Creation*, Academy of Management Review, 10 (4).
9. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (1998), *Multivariate data analysis*, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
10. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
11. Hood, J.N. & Young, J.E. (1993), *Entrepreneurship's Requisite Areas of Development: a survey of Top Executives in Successful Entrepreneurial Firm*, Journal of Venturing, 8.
12. Lee, S. M., Lim, S. B., Pathak, R. D., Chang, D., & Li, W. (2006), *Influences on students attitudes toward entrepreneurship: A multi-country study*, International Entrepreneurship and Management Journal, 2(3).
13. Lerner, M. & Almor, T. (2002), *Relationship among strategic capabilities and the performance of women-owned small venture*, Journal of Small Business Management, 40 (2).
14. Littunen, H., Storhammar, E., & Nenonen, T. (1998), *Entrepreneurship & regional development: The survival of firms over the critical first 3 years and the local environment*, Entrepreneurship & Regional Development, 10(3)
15. Man, T., Lau, T. & Chan, K.F. (2002), *The competitiveness of small and medium enterprises: A conceptualisation with focus in entrepreneurial competencies*, Journal of Business Venturing, 17 (2).
16. Meuleman, M. & De Maeseneire, W. (2012), *Do R&D subsidies affect SMEs' access to external financing?*, Research Policy, 41.
17. Milton, D.G. (1989), *The complete entrepreneur*, Entrepreneurship Theory and Practice, 13 (3).
18. Nguyễn Thu Thủy (2013), *Khởi nghiệp ở sinh viên đại học: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và dự báo, 24.
19. Nabi, G., & Liñán, F (2011), *Graduate Entrepreneurship in the Developing World: Intentions, Education and Development, Education and Training*, 53.
20. Ries, E. (2019), *Khởi nghiệp tinh gọn*, do Nguyễn Dương Hiếu, Trịnh Hoàng Kim Phụng & Đặng Nguyễn Hiếu Trung dịch, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Radas, S. and Bozic, L. (2009), *The antecedents of SME innovativeness in an emerging transition Economy*, Technovation, 29.
22. Santarelli, E., Carree, M., & Verheul, I. (2009), *Unemployment and Firm Entry and Exit: An Update on a Controversial Relationship*, Regional Studies, 43(8).
23. Sattakoun Vannasinh (2017), *Ảnh hưởng của năng lực nhà khởi nghiệp và môi trường khởi nghiệp đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Lào*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
24. Sobel, R. S., & King, K. a. (2008), *Does school choice increase the rate of youth entrepreneurship?* Economics of Education Review, 27(4).
25. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2013), *Using multivariate statistics* (6th ed.), Boston, MA: Pearson.
26. Tuấn Minh (2021), *Thanh Hóa đứng thứ 5/63 tỉnh, TP về tăng trưởng GRDP*, Tạp chí Người lao động, truy cập ngày 18/01/2022 tại <https://nld.com.vn/thoi-su/thanh-hoa-dung-thu-5-63-tinh-tp-ve-tang-truong-grdp-20211208112452921.htm>
27. Zain, M. and Kassim, N.M. (2012), *The influence of internal environment and continuous improvements on firms competitiveness and performance*, Procedia - Social and Behavioral Sciences, 65.

Summary

The paper assesses the influence of factors affecting the startup results of young people in Thanh Hoa province. Research results from 258 surveys of young business owners in the province have pointed out 7 factors that have a positive impact on the performance of startup businesses and determine the order: (1) entrepreneurship capacity, (2) business administration capacity, (3) access to financial resources, (4) supportive government policies, (5) access to markets, (6) entrepreneurship-promoting culture and (7) access to training and entrepreneurship organizations. Based on the research results, the author proposes a number of policy implications to enhance the start-up results of young people in Thanh Hoa City.